

# Các nhân tố quyết định lạm phát của Việt Nam dựa trên cách tiếp cận cơ cấu

NGUYỄN CAO ĐỨC

Sau 3 năm bị rơi vào tình trạng suy thoái kèm theo hiện tượng thiếu phát (1999-2001) thì đến năm 2004, nền kinh tế Việt Nam lại phải đối mặt với tình trạng lạm phát ở mức xấp xỉ hai con số (9,5%). Vấn đề lạm phát lại trở thành một trong những tiêu điểm của các cuộc tranh luận giữa các nhà kinh tế trong và ngoài nước trước bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa đang ngày càng gia tăng. Để góp phần làm rõ hơn các nguyên nhân dẫn tới sự biến động mạnh của lạm phát trong thời gian qua ở Việt Nam, nghiên cứu này sẽ tập trung vào phân tích các nhân tố quyết định lạm phát của Việt Nam trong giai đoạn chuyển dịch dựa trên cách tiếp cận của trường phái cơ cấu tới lạm phát.

## 1. Cách tiếp cận cơ cấu tới lạm phát

Lạm phát (*inflation*) thường được hiểu như là "... sự gia tăng liên tục của mức giá chung theo thời gian hay là sự sụt giảm liên tục sức mua của đồng tiền" trong một khoảng thời gian nhất định (Laidler and Parkin, 1975, p.741). Khi nghiên cứu về lạm phát, cần phân biệt rõ hai khái niệm có liên quan là giảm lạm phát (*disinflation*) và giảm phát hay còn gọi là thiếu phát (*deflation*). Trái ngược với xu hướng vận động của lạm phát là giảm phát-xảy ra khi mức giá chung của nền kinh tế giảm xuống, còn giảm lạm phát chỉ là sự sụt giảm tỷ lệ lạm phát hay nói cách khác, mức giá chung của nền kinh tế vẫn gia tăng song tốc độ tăng mức giá chung này có xu hướng chậm hơn.

Thước đo chủ yếu sự biến động của lạm phát trong một thời kỳ nhất định là tỷ lệ lạm phát và nó được tính theo công thức:

$\{\pi_t=(P_t-P_{t-1})*100/P_{t-1}\}$  trong đó  $\pi_t$  là tỷ lệ lạm phát, còn  $P_{(t)}$  và  $P_{(t-1)}$  tương ứng là mức giá chung của nền kinh tế ở thời kỳ (t) và (t-1). Mức giá chung của nền kinh tế có thể được xác định thông qua việc đo lường chỉ số giá cả tiêu dùng (*CPI: consumer price index*) hoặc là chỉ số giá bán lẻ (*RPI: retail price index*), hoặc là chỉ số giá cả sản xuất (*PPI: producer price index*), chỉ số điều chỉnh GDP (*GDP deflator*) hay là chỉ số giá bán buôn (*WPI: wholesale price index*).

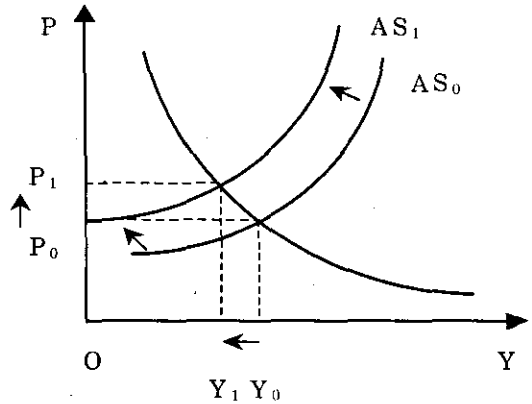
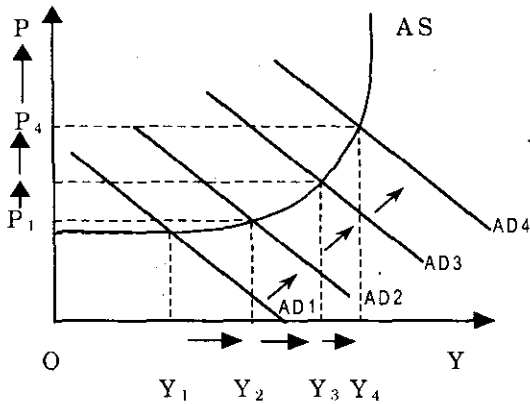
Căn cứ vào tỷ lệ lạm phát đo được, lạm phát thường được phân nhóm thành các loại chủ yếu: đó là lạm phát ỳ (dưới 3% mỗi năm), lạm phát nhẹ (dưới 8%/năm), lạm phát vừa phải (từ 8-12%/năm), lạm phát cao (hai con số mỗi năm và  $\leq 50\%/năm$ ), lạm phát phi mã (hai con số và  $>50\%/năm$  đến ba con số mỗi năm) và siêu lạm phát (ba hay bốn con số trở lên). Khi căn cứ vào mức độ gây tác hại của lạm phát đối với nền kinh tế, lạm phát được chia thành lạm phát dự kiến trước và lạm phát không dự kiến trước. Ngoài ra, lạm phát còn được phân chia thành lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy, lạm phát cơ cấu và lạm phát tiền tệ dựa trên việc phân tích nguyên nhân của lạm phát.

Trái với quan điểm của các nhà kinh tế học cổ điển và tân cổ điển, các nhà kinh tế học phi tiền tệ không phân biệt ảnh hưởng trong ngắn hạn và trong dài hạn của sự thay đổi tổng cầu đối với nền kinh tế. Theo Keynes, tại điểm cân bằng ban đầu trên đồ thị AD-AS (AD và AS là ký hiệu của đường

tổng cầu và tổng cung), mức sản lượng  $Y_1$  của nền kinh tế đạt được là rất thấp, tương ứng với mức giá  $P_1$  cũng là thấp nhưng lại kèm theo tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao. Tình trạng cân bằng này có thể kéo dài trong dài hạn trừ phi chính phủ ra quyết sách nhằm kích thích nền kinh tế. Khi tổng cầu tăng sẽ làm gia tăng mức sản lượng  $Y_2$  tại điểm cân bằng mới, đồng thời mức giá cả bắt đầu tăng lên  $P_2$ , và loại lạm phát được gây ra do tăng tổng cầu quá mức được gọi là lạm phát cầu kéo (*demand-pull inflation*).

Tình trạng này làm gia tăng áp lực lên thị trường lao động, bởi vì nền kinh tế đã ở mức gần toàn dụng nhân công và mức lương trung bình của người lao động sẽ gia tăng do nhu cầu ngày càng tăng của các hãng về mở rộng quy mô lao động phục vụ sản xuất. Điều này sẽ dẫn tới chi phí sản xuất có chiều hướng gia tăng, tác động trực tiếp tới tổng cung, làm cho đường  $AS_0$  dịch chuyển tới vị trí  $AS_1$  trên đồ thị AD-AS, đồng thời góp phần gây ra lạm phát chi phí đẩy (*cost-push inflation*).

ĐỒ THỊ 1: Lạm phát theo quan điểm của các nhà kinh tế Keynesians



Chú ý: Lạm phát cầu kéo ( $AD_1 \rightarrow AD_2$ ) và lạm phát chi phí đẩy ( $AS_0 \rightarrow AS_1$ ).

Nhưng phải đến khi một nhóm các nhà kinh tế làm việc cho Ủy ban kinh tế của Mỹ La-tinh nghiên cứu về nguồn gốc của lạm phát ở các nước đang phát triển, thì cách tiếp cận cơ cấu tới lạm phát mới được phân tích một cách rõ ràng. Các nhà kinh tế học trường phái cơ cấu cho rằng: lạm phát là một hiện tượng kinh tế không thể tránh khỏi đối với mọi nền kinh tế đang nỗ lực tăng trưởng. Lạm phát bắt nguồn chủ yếu từ sự ít cơ giãn của phía cung và sự cứng nhắc về cơ cấu nội tại trong các khu vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân, hay là sự mất cân đối nghiêm trọng trong cơ cấu của nền kinh tế như: mất cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa tiết kiệm và đầu tư, giữa xuất khẩu và nhập khẩu, giữa công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng, giữa khu vực công nghiệp với nông nghiệp và dịch vụ,... trong bối cảnh tồn tại các ràng buộc hiện hữu về cơ cấu của

nền kinh tế. Những ràng buộc cơ cấu chính mà các nhà kinh tế cơ cấu đề cập bao gồm: sự kém cơ giãn về cung lương thực thực phẩm, ràng buộc hạn chế về ngoại hối, ràng buộc về ngân sách thể hiện ở mức thâm hụt ngân sách cao của chính phủ,... Ngoài ra, các nhà kinh tế cơ cấu cũng cho rằng, sự biến động về giá cả hàng hóa và dịch vụ trên thị trường quốc tế, đặc biệt là giá cả của các yếu tố đầu vào có thể gây ra những ảnh hưởng nhất định tới sự biến động của lạm phát ở các nước đang phát triển, tùy theo đặc điểm cụ thể của thị trường từng nước và mức độ mở cửa của nước đó với thế giới bên ngoài. Bên cạnh đó, các nhà kinh tế cơ cấu chỉ xem nhân tố tăng trưởng cung tiền trong nền kinh tế như là một biến nội sinh trong việc tác động tới lạm phát mà thôi. Điều này trái ngược hoàn toàn với quan điểm của các nhà kinh tế học tiền tệ trong việc xem tăng

trưởng cung tiền như là một biến ngoại sinh tác động tới lạm phát của nền kinh tế.

**2. Thực trạng lạm phát và phản ứng chính sách, 1986-2004**

- *Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng (CPI) ở Việt Nam*

Lạm phát ở Việt Nam được tính toán dựa trên chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Căn cứ vào kết quả của hai cuộc điều tra: “Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997-1998” và “Điều tra đời sống kinh tế hộ gia đình năm 1999” do Tổng cục Thống kê tiến hành, quyền số năm 2000 đã được hình thành và trên thực tế đã được sử dụng để tính chỉ số giá tiêu dùng CPI cho Việt Nam kể từ tháng 7 năm 2001. Theo đó, quyền số chính thức được công bố

bởi Tổng cục Thống kê (GSO) cho nhóm lương thực, thực phẩm trong cơ cấu quyền số năm 2000 đã giảm khoảng 12,98%, tương ứng từ mức 60,86% trong năm 1997 xuống còn 47,90% trong năm 2000. Trong đó, quyền số của nhóm lương thực đã giảm khoảng 14,9% và quyền số của nhóm thực phẩm lại tăng khoảng 7,6% trong cùng kỳ. Mặc dù đã có sự điều chỉnh lại cơ cấu quyền số năm 2000, song trên thực tế, nhiều chuyên gia kinh tế trong nước cho rằng quyền số của nhóm mặt hàng lương thực, thực phẩm trong cơ cấu quyền số năm 2000 để tính chỉ số giá tiêu dùng vẫn cao và chưa theo sát với diễn biến thực tiễn về sự thay đổi mức sống dân cư trong cùng kỳ.

**BẢNG 1: Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Việt Nam**

Chỉ số giá tiêu dùng	1998	2000
1. Lương thực, thực phẩm	60,86	47,90
2. Đồ uống và thuốc lá	4,09	4,50
3. May mặc, giày dép, mũ nón	6,63	7,63
4. Nhà ở và vật liệu xây dựng	2,90	8,23
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	4,60	9,20
6. Dược phẩm, y tế	3,53	2,41
7. Phương tiện đi lại, bưu điện	7,23	10,07
8. Giáo dục	2,50	2,89
9. Văn hóa, thể thao, giải trí	3,79	3,81
10. Hàng hóa và dịch vụ khác	3,86	3,36

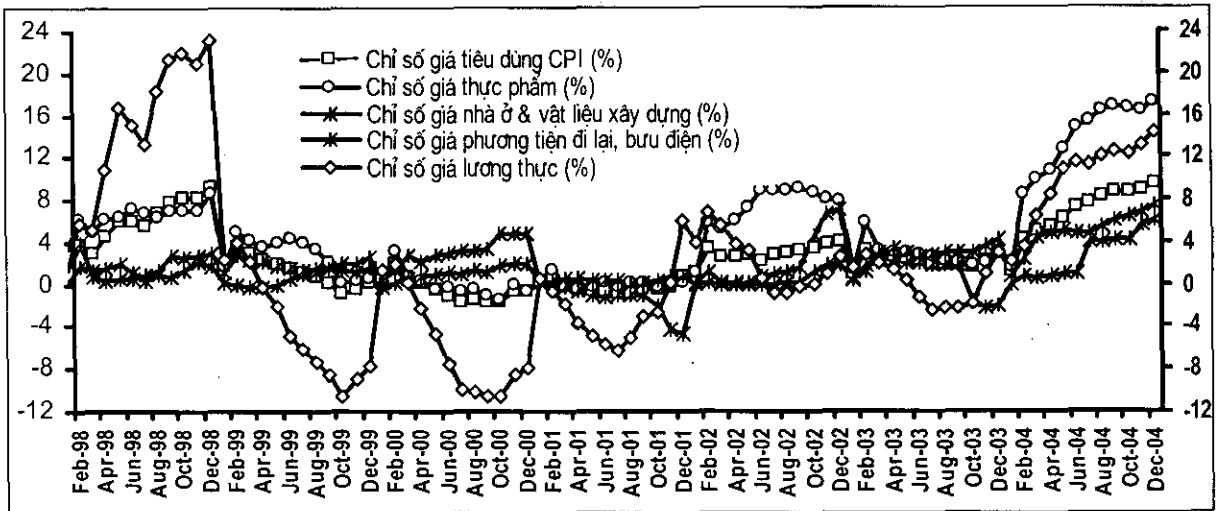
*Nguồn: Tổng cục Thống kê (GSO, 2000 và 2004).*

- *Tổng quan lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 1986-2004.*

Nền kinh tế Việt Nam đã trải qua hầu hết các loại lạm phát trong quá trình chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường, ví dụ như hiện tượng *lạm phát phi mã* trong thời kỳ 1986-1988 với tỷ lệ lạm phát trung bình năm đạt tới mức 463,9%/năm (mức đỉnh điểm là 774,7% năm 1986 và khoảng 393,8% năm 1988); *lạm phát cao* trong thời kỳ 1989-1992 và 1994-1995 với tỷ lệ lạm phát bình quân năm tương ứng là 46,7%/năm và 13,6%/năm; *lạm phát nhẹ* trong thời kỳ 1996-1999 và 2001-2004 với tỷ lệ lạm phát tương ứng là 4,4%/năm và 4,3%/năm; và

thậm chí là cả hiện tượng *giảm phát* trong năm 2000 (với chỉ số CPI chỉ đạt mức 99,4%). Nhìn tổng thể, quá trình *giảm lạm phát* ở Việt Nam đã diễn ra qua nhiều giai đoạn ngắn (thường là khoảng 4 năm cho mỗi kỳ) như thời kỳ 1986-1989, thời kỳ 1990-1993, thời kỳ 1994-1997, và thậm chí là cả giai đoạn tương đối ngắn (chỉ khoảng 2 năm) như thời kỳ 1998-1999 và thời kỳ 2002-2003. Trên thực tế, thời kỳ 1998-2004 đã ghi nhận nền kinh tế Việt Nam xảy ra không chỉ hiện tượng lạm phát thấp trong năm 1999, thiếu phát năm 2000, mà còn cả sự biến động gia tăng khá mạnh của lạm phát trong năm 2004.

ĐỒ THỊ 2: Diễn biến lạm phát của Việt Nam, giai đoạn 1998-2004



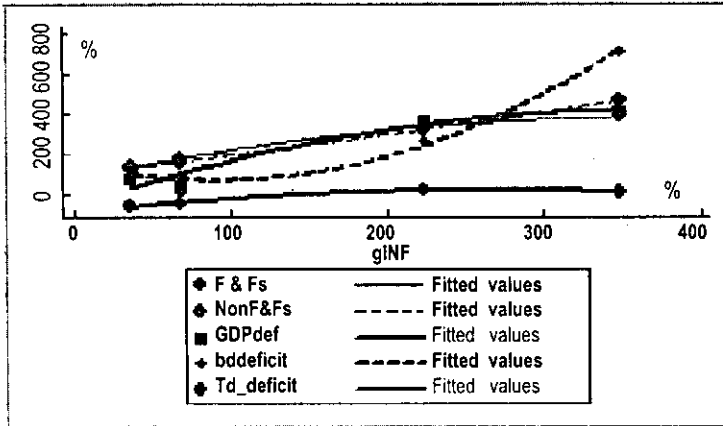
Nguồn: Tổng cục Thống kê, 1998-2004.

- Phản ứng của chính sách giai đoạn 1986-1990.

Trong giai đoạn này, nền kinh tế Việt Nam không chỉ chứng kiến đã xảy ra hiện tượng lạm phát phi mã với mức đỉnh điểm là 774,7% vào năm 1986; 223,1% (1987) và 393,8% (1988); mà còn ghi nhận sự thành công trong việc chống và kiềm chế lạm phát xuống mức 34,7% vào năm 1989. Thực tế cho thấy, hậu quả để lại của cuộc cải cách giá thời kỳ 1980-1981 cộng hưởng với tác động ngoại lai tiêu cực của cuộc cải cách giá-lương-tiền năm 1985 đã khiến nền kinh tế rơi vào khủng hoảng kèm theo sự xuất hiện của hiện tượng lạm phát phi mã đối với nền kinh tế quốc dân. Cũng trong thời kỳ này, dưới cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, cung về hàng hóa và dịch vụ trong nước hầu như không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của người dân, tình trạng khan hiếm hàng hóa và dịch vụ xảy ra trên khắp các vùng trong cả nước. Việt Nam đã phải nhập khẩu khoảng 482,5 nghìn tấn gạo năm 1986 và khoảng 322,5 nghìn tấn gạo năm 1987 do cung sản xuất lúa gạo trong nước không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của người dân trên thị trường nội địa. Trên thực tế, không chỉ có chỉ số giá của nhóm lương thực, thực phẩm đạt mức rất cao, tương ứng là 867,3%

năm 1986 và 380,3% năm 1988, mà thậm chí là cả chỉ số giá của nhóm phi lương thực, thực phẩm cũng tăng ở mức khá cao, tương ứng là 855,5% và 462,1% trong cùng kỳ. Chính sự ràng buộc hiện hữu về cung lương thực đã góp phần gây ra sự gia tăng mạnh mức giá chung của nền kinh tế trong thời kỳ này. Bên cạnh đó, thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai của Việt Nam cũng đã gia tăng nhanh ở mức kỷ lục, tương ứng từ mức 1.332,2 triệu USD trong năm 1986 lên tới mức gần 1.718,3 triệu USD trong năm 1988, mặc dù Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã tiến hành phá giá đồng Việt Nam vào cuối năm 1988. Trầm trọng hơn, phải kể đến sự gia tăng nhanh trong tỷ lệ thâm hụt cán cân ngân sách so với GDP của Việt Nam, tương ứng từ mức 6,18% năm 1986 lên tới 7,09% năm 1988. Trên thực tế, chỉ có 37% tổng mức thâm hụt cán cân ngân sách nhà nước là được bù đắp qua nguồn tài trợ của nước ngoài, phần còn lại khoảng 63% tổng mức thâm hụt cán cân ngân sách nhà nước trong giai đoạn này chủ yếu được bù đắp dưới dạng phát hành tiền mặt bởi Ngân hàng Trung ương. Chính điều này đã góp phần gây ra ảnh hưởng trực tiếp tới sự tồn tại của hiện tượng lạm phát phi mã ở Việt Nam trong thời kỳ này.

ĐỒ THỊ 3: Ảnh hưởng của các nhân tố cơ cấu với lạm phát, 1986-1990



*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê, 2004; Trong đó: F&Fs là chỉ số giá của nhóm lương thực, thực phẩm, NonF&Fs là chỉ số giá của nhóm phi lương thực, thực phẩm, GDPdef là chỉ số điều chỉnh GDP deflator, bddeficit là tốc độ tăng trưởng thâm hụt ngân sách nhà nước, Td\_deficit là tốc độ tăng trưởng thâm hụt cán cân thương mại, gINF là tỷ lệ lạm phát.

Để đối phó với tình trạng này, nhiều chương trình và chính sách cải cách đã được tiến hành với các mức độ ảnh hưởng khác nhau tới việc chống lạm phát. Liên quan tới các phản ứng chính sách trong cách tiếp cận cơ cấu tới lạm phát, Ngân hàng Nhà nước đã chủ trương tiến hành phá giá mạnh đồng nội tệ từ tháng 3-1989, điều chỉnh tỷ giá theo sát với tín hiệu của thị trường, bãi bỏ chế độ đa tỷ giá để tiến tới thống nhất tỷ giá, đồng thời công bố tỷ giá chính thức cho giao dịch chung trong nền kinh tế. Chính các biện pháp này đã góp phần rất quan trọng trong việc cải thiện cán cân thương mại, với mức thâm hụt giảm xuống chỉ còn khoảng 619,8 triệu USD trong năm 1989. Tự do hóa giá cả đã được thực hiện vào giữa năm 1989 với quyết định bãi bỏ cơ chế 2 giá đã tồn tại từ trước đó rất lâu. Bên cạnh đó, đây cũng là năm đầy ấn tượng, bởi vì sau nhiều năm phải nhập khẩu lương thực, nay Việt Nam đã trở thành một trong số ba nước xuất khẩu gạo lớn nhất trên thế giới, với khối lượng gạo xuất khẩu đạt mức 1,42 triệu tấn gạo năm 1989. Điều này tác động trực tiếp tới việc làm giảm chỉ số giá lương thực, thực phẩm xuống chỉ còn ở mức 131,3% năm 1989 (Chỉ số giá phi lương thực, thực phẩm là 135,3%). Cũng trong năm này, chính sách tài khóa đã được cải thiện đáng

kể với mục đích chống lạm phát thông qua việc cải thiện tăng thu ngân sách (tổng mức thu từ thuế năm 1989 đạt 1.043 tỷ đồng, tăng gấp 2,3 lần so với năm 1988), đồng thời tiến hành thay đổi cơ cấu nguồn tài trợ bù đắp cho thâm hụt ngân sách nhà nước với tỷ lệ nguồn tài trợ thâm hụt ngân sách từ phát hành tiền đã giảm từ mức 64,5% năm 1986 xuống chỉ còn khoảng gần 58,7% năm 1989. Nhờ có những giải pháp đồng bộ trong phản ứng của các chính sách thuộc trường phái cơ cấu cùng với việc thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt dần, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam đã giảm xuống chỉ còn khoảng 34,7% trong năm 1989.

- *Phản ứng của chính sách giai đoạn 1990-1994.*

Lạm phát của Việt Nam trong giai đoạn 1990-1994 thuộc loại lạm phát cao (tỷ lệ lạm phát bình quân năm là 34,3%) với mức đỉnh điểm là 67,5% năm 1991, nhưng ngoại trừ riêng đối với năm 1993 vì tỷ lệ lạm phát năm này đã giảm xuống ở mức thấp kỷ lục là 5,2%. Trong giai đoạn này, mức tăng đầu tư cho nền kinh tế đã có xu hướng gia tăng mạnh, tương ứng từ mức 12,6% năm 1990 lên tới 25,5% GDP trong năm 1994. Hệ số ICOR của nền kinh tế thời kỳ này đạt mức bình quân là 2,6, thể hiện hoạt động đầu tư

nói chung là có hiệu quả tương đối cao. Đặc biệt, sự mở rộng không chỉ số lượng dự án, mà còn cả quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đang có chiều hướng gia tăng mạnh, từ 839 triệu USD năm 1990 lên tới 3.766 triệu USD năm 1994. Mất cân đối cơ cấu giữa các khu vực trong nền kinh tế đã dần được thu hẹp song vẫn còn khá lớn. Trong khi tốc độ tăng trưởng bình quân năm trong cùng thời kỳ của khu vực công nghiệp đạt xấp xỉ tới 10% năm, thì của khu vực nông nghiệp lại chỉ đạt ở mức 3,3% năm. Mặc dù vậy, song lượng cung sản xuất lúa gạo nội địa thời kỳ này không những bảo đảm được an ninh lương thực trong nước, mà còn tham gia đẩy mạnh xuất khẩu với xu hướng gia tăng

khá mạnh, từ 1,033 triệu tấn gạo năm 1991 lên tới gần 1,722 triệu tấn gạo năm 1993. Chính điều này đã góp phần làm giảm chỉ số giá lương thực và thực phẩm tương ứng từ mức 154,2% và 183,5% năm 1991 xuống chỉ còn 106,3% và 107,8% trong năm 1993. Tựu trung lại, chỉ số giá lương thực, thực phẩm (và chỉ số giá phi lương thực, thực phẩm) đã giảm nhanh từ mức 172,4% (và 170,4%) năm 1991 xuống chỉ còn 107,6% (và 99,6%) năm 1993. Mối tương quan giữa xu hướng biến động của chỉ số giá của nhóm lương thực, thực phẩm và chỉ số giá của nhóm phi lương thực thực phẩm với chỉ số giá cả tiêu dùng trong thời kỳ này là tương đối chặt và có ý nghĩa thống kê ở mức khá cao.

**BẢNG 2: Ma trận hệ số tương quan riêng phần các nhân tố cơ cấu với lạm phát**

	CPIindex	Food	Foodstuffs	F&Fs	NonF&Fs	GDPdef
CPIindex	1,000	0,510	0,928**	0,975***	0,974***	0,858*
Food		1,000	0,656	0,622*	0,470	0,506
Foodstuffs			1,000	0,888**	0,964***	0,968***
F&Fs				1,000	0,908**	0,767
NonF&Fs					1,000	0,945**
GDPdef						1,000

*Ghi chú:* ký hiệu \*, \*\*, và \*\*\* thể hiện mức có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê, 2004; Trong đó: Food là chỉ số giá lương thực, Foodstuffs là chỉ số giá thực phẩm, F&Fs là chỉ số giá của nhóm lương thực, thực phẩm, NonF&Fs là chỉ số giá của nhóm phi lương thực, thực phẩm, GDPdef là chỉ số điều chỉnh GDP deflator, CPIindex là chỉ số giá tiêu dùng.

Trong thời kỳ này, tỷ giá hối đoái danh nghĩa đã được điều tiết sát hơn với tín hiệu của thị trường, nhưng tăng vọt vào năm 1991 với tốc độ tăng trưởng là 103,1% so với năm 1990. Nó có thể được xem như là một trong số các nhân tố chủ yếu (cộng với ảnh hưởng xấu về tâm lý đối với người dân do cuộc khủng hoảng về đổ bể các tổ chức tín dụng năm 1990 để lại dư âm) đã góp phần gây ra ảnh hưởng trực tiếp sự tăng giá chung của nền kinh tế năm 1991. Tuy nhiên, cán cân thương mại của Việt Nam lại được cải thiện đáng kể với mức thâm hụt giảm xuống khá nhanh, từ 348 triệu USD năm 1990 xuống còn 251 triệu USD năm 1991 và tiến tới thặng dư thương mại khoảng 40 triệu

USD năm 1992. Kèm theo với “con số USD” là sự nóng lên của thị trường vàng với chỉ số giá vàng đo được năm 1991 là 188,7%. Chính sự nóng lên của thị trường vàng cộng hưởng với cơn sốt đô la Mỹ đã góp phần đẩy mức giá chung lên cao hơn nữa trong năm 1991. Tuy nhiên đến năm 1993, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ đo được đã giảm xuống đáng kể, tương ứng chỉ còn ở mức 107,4% và 100,3%. Trong giai đoạn 1990-1994, chính sách tài khóa đã được thắt chặt một cách thận trọng. Trong khi tỷ lệ thu ngân sách/GDP đã gia tăng nhanh, khoảng 8,9% (tương ứng từ mức 14,7% năm 1990 lên tới 23,6% năm 1994), thì tỷ lệ chi ngân sách/GDP lại tăng chậm hơn nhiều, chỉ khoảng 3,3% trong

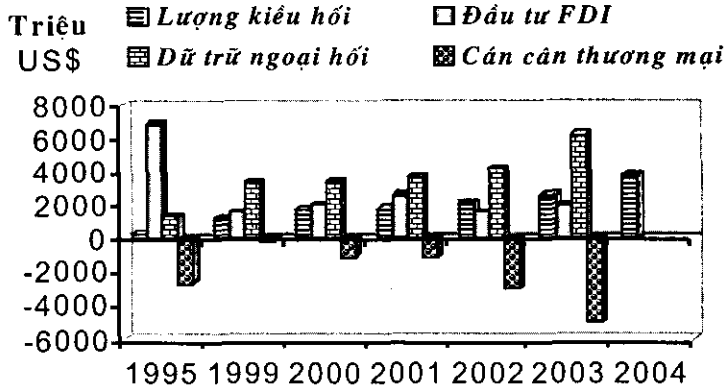
cùng kỳ. Sở dĩ trong năm 1991 tỷ lệ thâm hụt ngân sách nhà nước đạt mức thấp, khoảng 2,3% GDP, nhưng lại có lạm phát cao khoảng 67,5%; trong năm 1993, mặc dù tỷ lệ thâm hụt ngân sách khá cao, gần 4,6% GDP, nhưng tỷ lệ lạm phát lại chỉ ở mức 5,2%, là vì trong năm 1991, Ngân hàng Nhà nước vẫn tiến hành bù đắp một phần thâm hụt ngân sách bằng cách phát hành tiền; trong năm 1993, hoạt động phát hành tiền bù đắp thâm hụt ngân sách đã hoàn toàn bị chấm dứt. Đây cũng được đánh giá là một trong những thành công của chính sách tài khóa thận trọng trong thời kỳ này.

### *- Phản ứng của chính sách giai đoạn 1995-2004.*

Trong giai đoạn 1995-2004, nền kinh tế Việt Nam đã diễn ra không chỉ hiện tượng *giảm lạm phát* tương ứng từ mức 12,7% năm 1995 xuống chỉ còn 0,1% năm 1999, mà còn cả hiện tượng *giảm phát hay thiếu phát* trong năm 2000 (chỉ số CPI là 99,4%) và rồi lạm phát lại tái xuất hiện với sự gia tăng nhanh từ mức 0,8% năm 2001 lên tới 9,5% vào năm 2004. Trên thực tế, trong giai đoạn 1999-2003, chính sách tài khóa cũng đã được nới lỏng dần thông qua việc tăng chi tiêu của Chính phủ mạnh hơn nữa nhằm thực hiện chủ trương kích cầu của Nhà nước từ năm 1999. Tốc độ tăng trưởng của thâm hụt ngân sách đã đạt mức khá cao, 93,61% năm 1999 và khoảng 32,51% năm 2003, tuy nhiên tỷ lệ thâm hụt ngân sách vẫn ở dưới mức 5% GDP như Quốc hội cho phép. Mối tương quan giữa tăng trưởng thâm hụt ngân sách nhà nước và tỷ lệ lạm phát trong thời kỳ này là lỏng (hệ số ước lượng xấp xỉ 0,4805) và hầu như không có ý nghĩa thống kê. Bên cạnh đó, mức tăng đầu tư cho nền kinh tế đã có xu hướng gia tăng mạnh, tương ứng từ mức 27,1% GDP năm 1995 lên tới 27,6% GDP năm 1999, và rồi tăng vọt lên 35,1% GDP trong năm 2003. Hệ số ICOR thời kỳ này đạt mức bình quân là 4,3/năm (cao nhất vào năm 1999 với hệ số ICOR=5,8) thể hiện hoạt động đầu tư

của nền kinh tế nói chung là có hiệu quả không cao, đặc biệt là đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước. Mặc dù mức tăng đầu tư là lớn, song tỷ lệ vốn đầu tư của khu vực nhà nước lại chiếm tới khoảng trên 56%, còn khu vực ngoài quốc doanh chiếm 27,5%, và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 17,5%. Bởi vì khu vực doanh nghiệp nhà nước được đánh giá là khu vực có hiệu suất đầu tư tương đối thấp trong cơ chế thị trường so với các khu vực khác, nên nếu tăng trưởng tín dụng quá nóng vào khu vực này tiếp tục được kéo dài sẽ gia tăng áp lực tăng mức giá chung của nền kinh tế. Thực tế, lượng tín dụng trong nước dành cho khu vực nhà nước đã tăng trưởng rất nhanh, ở mức 320,7% năm 2002 và 127,7% trong năm 2003. Bên cạnh đó, mặc dù cán cân thương mại (và cán cân tài khoản vãng lai) trong thời kỳ này đã chuyển từ mức thặng dư khoảng 3,39% (và 4,80%) GDP năm 1999 sang thâm hụt gần 6,47% (và 4,81%) năm 2003, song cán cân tổng thể lại ở mức thặng dư khá cao, tương ứng là gần 2,7% GDP năm 1999 và 5,5% GDP năm 2003. Có được kết quả này là do nền kinh tế Việt Nam hiện nay đã và đang tồn tại nhiều kênh huy động đồng ngoại tệ mạnh (USD) như kênh kiều hối của Việt kiều chuyển về nước (lượng kiều hối chuyển về nước chính thức ngày một gia tăng, từ mức 1,2 tỷ USD năm 1999 lên tới 2,58 tỷ USD năm 2003); kênh đầu tư trực tiếp nước ngoài (từ 1,568 tỷ USD năm 1999 lên 1,899 tỷ USD năm 2003), kênh cam kết hỗ trợ ODA (cam kết 2,1 tỷ USD và giải ngân 1,24 tỷ USD năm 1999 và gia tăng mức cam kết lên 2,5 tỷ USD năm 2002 và thực hiện giải ngân được 1,53 tỷ USD trong năm),... Đồng thời lượng dự trữ ngoại hối của Việt Nam cũng đã tăng khá nhanh (mặc dù quy mô còn tương đối nhỏ) từ mức 3,325 tỷ USD năm 1999 lên gần 6,222 tỷ USD năm 2003. Điều này đã làm giảm bớt áp lực của việc gia tăng thâm hụt cán cân thương mại lên xu hướng gia tăng mức giá chung của nền kinh tế trong năm 2004.

**ĐỒ THỊ 4: Thâm hụt thương mại và dự trữ ngoại hối của Việt Nam, 1995-2004**

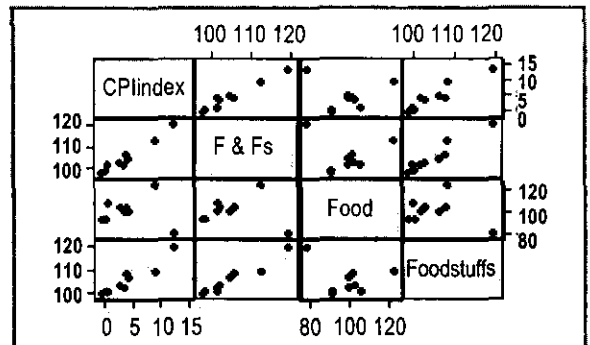


*Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 2004; và Ngân hàng Nhà nước, 2004.*

Cũng trong giai đoạn 1995-2004, cung sản xuất lúa gạo của Việt Nam không những bảo đảm được an ninh lương thực trong nước, mà còn gia tăng hoạt động xuất khẩu gạo với kim ngạch xuất khẩu gạo đạt 1,025 triệu USD trong năm 1999 và gần 721 triệu USD trong năm 2003. Chỉ số giá lương thực và chỉ số giá thực phẩm tương ứng đã có xu hướng gia tăng nhẹ, tương ứng từ mức 92,2% và 100,5% trong năm 1999 lên tới mức xấp xỉ 102,9% và 102,9% trong năm 2003. Hay nói cách khác, chỉ số giá của nhóm lương thực, thực phẩm đã gia tăng nhẹ tương ứng từ mức 98,1% lên tới gần 102,2% trong cùng kỳ. Mối tương quan giữa chỉ số giá của nhóm thực phẩm và nhóm lương thực, thực phẩm với chỉ số giá cả tiêu dùng trong thời kỳ này là thuận chiều và tương đối chặt, đồng thời lại có ý nghĩa thống kê tương đối cao ở mức 1% (tương ứng là 0,944\*\*\* và 0,981\*\*\*). Điều này hàm ý rằng, trong số các nhân tố chủ yếu có tác động mạnh tới sự gia tăng nhanh của chỉ số giá cả tiêu dùng lên tới 109,5% trong năm 2004, nhất định phải có nguyên nhân bắt nguồn từ sự gia tăng nhanh của chỉ số giá nhóm lương thực, thực phẩm, bởi lẽ chúng có cùng xu hướng biến động. Nhận định này xem ra có sức thuyết phục, bởi lẽ quyền số của nhóm lương thực, thực phẩm để tính toán chỉ số giá tiêu dùng CPI là khá cao (quyền số của nhóm này đã giảm từ mức 60,86% trong năm 1997 xuống chỉ còn khoảng 47,9% trong

ơ cấu quyền số năm 2000 bởi GSO), do đó sự gia tăng mạnh về chỉ số giá của nhóm lương thực, thực phẩm sẽ có tác động khá lớn và có ý nghĩa thống kê tới sự gia tăng của chỉ số giá tiêu dùng trong cùng thời kỳ.

**ĐỒ THỊ 5: Tương quan ảnh hưởng của các nhân tố cơ cấu với lạm phát, 1995-2004**



*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê, 2004; Trong đó: F&Fs là chỉ số giá của nhóm lương thực, thực phẩm, Food là chỉ số giá của nhóm lương thực, Foodstuffs là chỉ số giá của nhóm thực phẩm, và CPI index là chỉ số giá cả tiêu dùng.*

Trong thời kỳ này, ảnh hưởng của sự gia tăng về giá thực phẩm đối với sự biến động của chỉ số giá tiêu dùng được ghi nhận là có mối tương quan chặt với ý nghĩa thống kê cao. Trên thực tế, khi thu nhập của dân cư tăng lên, thì nhu cầu hưởng thụ của họ về các mặt hàng thực phẩm cao cấp như thịt bò, cá thu, thịt gà, thịt lợn,... lại trở nên lớn hơn rất nhiều so với mặt hàng thứ cấp như



gạo tẻ. Trên thị trường nội địa của Việt Nam, kể từ khi xảy ra dịch cúm gia cầm và tái cúm gia cầm, thì nhu cầu của đa phần người dân về tiêu thụ sản phẩm thịt gà (và trứng gà) đã giảm, đồng thời chuyển sang tiêu thụ mạnh các mặt hàng thực phẩm khác an toàn hơn như: thịt bò, thịt lợn, cá chép, cá thu, tôm tươi,... Do cung về các sản phẩm này là ít eo giãn trong ngắn hạn và cầu về chúng lại tương đối lớn, nên giá bán lẻ các mặt hàng này trên thị trường trong thời gian qua có xu hướng tăng lên rất cao, ảnh hưởng trực tiếp tới sự gia tăng của chỉ

số giá tiêu dùng, đặc biệt là sự gia tăng đột biến của chỉ số giá tiêu dùng năm 2004 (dịch cúm và tái cúm gia cầm đã xảy ra trên diện rộng ở hầu khắp các vùng trong cả nước với số lượng gia cầm bị tiêu hủy là rất lớn). Trong thời gian tới, áp lực lên sự gia tăng chỉ số giá tiêu dùng có lẽ sẽ không giảm; bởi vì trên thực tế, không chỉ có dịch cúm gia cầm mà còn cả dịch cúm thủy cầm hiện vẫn chưa được kiểm soát chặt chẽ, và nguy cơ tái cúm gia cầm và tái cúm thủy cầm vẫn đang hiện hữu ở nhiều vùng khác nhau trong cả nước.

**BẢNG 3: Ma trận tương quan giữa thu nhập với giá bán lẻ thực phẩm, 1995-2004**

	GDPbq	Gaote	Thitlon	Thitbo	Cachep	Cathu	Tomtuoi	Gathit
GDPbq	1,000	0,515	0,590*	0,945***	0,646*	0,900***	0,405	0,841***
Gaote		1,000	0,576	0,501	0,645*	0,486	-0,135	0,489
Thitlon			1,000	0,754**	0,837***	0,419	0,155	0,436
Thitbo				1,000	0,759**	0,853***	0,470	0,750**
Cachep					1,000	0,529	0,247	0,432
Cathu						1,000	0,656*	0,856***
Tomtuoi							1,000	0,448
Gathit								1,000

*Ghi chú:* ký hiệu \*, \*\*, và \*\*\* thể hiện mức có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê, 2004; Trong đó: gdpbq là mức GDP bình quân đầu người theo đồng VND, gaote là giá bán lẻ bình quân 1 kg gạo tẻ đo bằng VND, thitlon là giá bán lẻ bình quân 1 kg thịt lợn trên thị trường đo bằng VND, thitbo là giá bán lẻ bình quân 1 kg thịt bò trên thị trường đo bằng VND, cachep là giá bán lẻ bình quân 1 kg cá chép trên thị trường, cathu là giá bán lẻ bình quân 1 kg cá thu trên thị trường, tomtuoi là giá bán lẻ bình quân 1 kg tôm tươi trên thị trường, gathit là giá bán lẻ bình quân 1 kg gà thịt trên thị trường.

Một điểm khác biệt lớn nữa trong giai đoạn này so với các giai đoạn trước đó là hệ số độ mở của nền kinh tế đã gia tăng khá nhanh, từ mức 65,6 năm 1995 lên tới xấp xỉ gần 118,1 năm 2003. Chính trong môi trường có độ mở quá lớn như vậy, nên chỉ số giá nhập khẩu và chỉ số giá xuất khẩu có lẽ cũng đã có những ảnh hưởng nhất định tới sự thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng, đặc biệt là sự gia tăng của chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2004. Khi độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn thì mối tương quan giữa chỉ số giá xuất khẩu hàng tiêu dùng nói chung và chỉ số giá xuất khẩu hàng lương thực, thực

phẩm nói riêng với xu hướng biến động của chỉ số giá tiêu dùng CPI dường như là có mối tương quan chặt hơn. Nếu như năm 1995, chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số giá xuất khẩu hàng lương thực, thực phẩm tương ứng đạt ở mức 112,7% và 119,2%, thì đến năm 1997, hai chỉ số này đo được tương ứng đã là 103,6% và 97,7%; đồng thời đến năm 1999 thì chúng đã là 100,1% và 94%. Nhìn chung, chỉ số giá xuất khẩu hàng tiêu dùng nói chung về căn bản có mối tương quan thuận chiều, khá chặt và có ý nghĩa thống kê cao với chỉ số giá tiêu dùng trong cùng thời kỳ.

**BẢNG 4: Ma trận tương quan giữa chỉ số giá xuất khẩu với lạm phát, 1995-2004**

	CPI <sub>index</sub>	Xkcs <sub>x</sub>	Htdcs <sub>x</sub>	Lttpcs <sub>x</sub>	Plttpcs <sub>x</sub>	Tlsxcs <sub>x</sub>	Nnvcls <sub>x</sub>	Mmtbpt <sub>x</sub>
CPI <sub>index</sub>	1,000	0,427	0,786**	0,769**	0,258	-0,107	-0,116	0,209
Xkcs <sub>x</sub>		1,000	0,836***	0,796**	0,112	0,799***	0,795**	0,284
Htdcs <sub>x</sub>			1,000	0,977***	0,286	0,371	0,368	0,389
Lttpcs <sub>x</sub>				1,000	0,134	0,297	0,292	0,237
Plttpcs <sub>x</sub>					1,000	-0,001	0,003	0,568
Tlsxcs <sub>x</sub>						1,000	0,999***	0,201
Nnvcls <sub>x</sub>							1,000	0,207
Mmtbpt <sub>x</sub>								1,000

*Ghi chú:* ký hiệu \*, \*\*, và \*\*\* thể hiện mức có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê, 2004; Trong đó: Xkcs<sub>x</sub> là chỉ số xuất khẩu hàng tiêu dùng và hàng tư liệu sản xuất, Htdcs<sub>x</sub> là chỉ số giá xuất khẩu hàng tiêu dùng, Lttpcs<sub>x</sub> là chỉ số giá xuất khẩu hàng lương thực-thực phẩm, Tlsxcs<sub>x</sub> là chỉ số giá xuất khẩu hàng tư liệu sản xuất, Nnvcls<sub>x</sub> là chỉ số giá xuất khẩu hàng nguyên-nhiên-vật liệu, Mmtbpt<sub>x</sub> là chỉ số giá xuất khẩu hàng máy móc-thiết bị- phụ tùng, và CPI<sub>index</sub> là chỉ số giá cả tiêu dùng.

Để sản xuất hàng hóa và dịch vụ phục vụ xuất khẩu, ngoài những yếu tố đầu vào như nguyên, nhiên vật liệu có sẵn ở trong nước, thì Việt Nam còn phải nhập thêm một khối lượng không nhỏ các yếu tố đầu vào thiết yếu khác như nguyên, phụ liệu,... với chất lượng cao hơn nhằm tạo ra những sản phẩm đầu ra với chất lượng cao, phù hợp với thị hiếu của khách hàng quốc tế và có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Chính vì vậy, biến động của chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ dường như là có mối tương quan với chỉ số giá nhập khẩu của một số nhóm hàng hóa và dịch vụ nhất định. Ví dụ, chỉ số

giá xuất khẩu hàng tiêu dùng có mối tương quan khá chặt với chỉ số giá nhập khẩu máy móc, trang thiết bị và phương tiện. Trên thực tiễn, để tăng khả năng cạnh tranh của nhiều mặt hàng xuất khẩu, các doanh nghiệp trong nước đã nhập nhiều dây chuyền công nghệ hiện đại nhằm đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh và nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra. Nó hàm ý rằng, không chỉ có chỉ số giá xuất khẩu mà còn cả chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ cũng có thể gây ra một số ảnh hưởng nhất định tới xu hướng biến động của chỉ số giá cả tiêu dùng, nhất là đối với sự biến động của CPI trong năm 2004.

**BẢNG 5: Ma trận tương quan giữa chỉ số giá xuất và nhập khẩu, 1995-2004**

	Htdcs <sub>n</sub>	Lttpcs <sub>n</sub>	Nkcs <sub>n</sub>	Htdcs <sub>n</sub>	Lttpcs <sub>n</sub>	Tlsxcs <sub>n</sub>	Nnvcls <sub>n</sub>	Mmtbpt <sub>n</sub>
Htdcs <sub>n</sub>	1,000	0,977***	0,691**	0,801***	0,858***	0,661*	0,664*	0,708**
Lttpcs <sub>n</sub>		1,000	0,539	0,727**	0,791**	0,504	0,506	0,616*
Nkcs <sub>n</sub>			1,000	0,794***	0,809***	0,996***	0,992***	0,828***
Htdcs <sub>n</sub>				1,000	0,923***	0,749**	0,739**	0,906***
Lttpcs <sub>n</sub>					1,000	0,779**	0,764**	0,81***
Tlsxcs <sub>n</sub>						1,000	0,997***	0,789**
Nnvcls <sub>n</sub>							1,000	0,762**
Mmtbpt <sub>n</sub>								1,000

*Ghi chú:* ký hiệu \*, \*\*, và \*\*\* thể hiện mức có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê, 2004; Trong đó: Htdcs<sub>n</sub> là chỉ số giá xuất khẩu hàng tiêu dùng, Lttpcs<sub>n</sub> là chỉ số giá xuất khẩu hàng lương thực-thực phẩm, Nkcs<sub>n</sub> là chỉ số nhập khẩu, Htdcs<sub>n</sub> là chỉ số nhập khẩu hàng tiêu dùng, Lttpcs<sub>n</sub> là chỉ số nhập khẩu lương thực, thực phẩm, Tlsxcs<sub>n</sub> là chỉ số giá nhập khẩu hàng tư liệu sản xuất, Nnvcls<sub>n</sub> là chỉ số giá nhập khẩu hàng nguyên-nhiên-vật liệu, Mmtbpt<sub>n</sub> là chỉ số giá xuất khẩu hàng máy móc-thiết bị- phụ tùng.

Trên thực tế, so với chỉ số giá nhập khẩu hàng tư liệu sản xuất thì chỉ số giá nhập khẩu hàng tiêu dùng nói chung và hàng lương thực, thực phẩm nói riêng lại có mối tương quan mật thiết hơn với xu hướng biến động của chỉ số giá tiêu dùng. Nếu như năm 1995, chỉ số giá nhập khẩu hàng lương thực, thực phẩm và chỉ số giá tiêu dùng tương ứng đạt ở mức 116,5% và 112,7% thì đến năm 1997, hai chỉ số này đã là 103% và 103,6%, đồng thời đến năm 1999 là 93,5% và 100,1%. Tuy nhiên, chỉ số giá nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng cũng có mối tương quan khá chặt với chỉ số giá tiêu dùng. Nếu như chỉ số giá nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng cùng với chỉ số giá tiêu dùng trong năm 1995 tương ứng đạt ở mức 106,1% và 112,7% thì đến năm 1997, chúng đã là 103,8% và 103,6%, đồng thời đến cuối năm 1999 hai chỉ số này đã là 95,2% và 100,1%. Trong trường hợp tính với “độ trễ là một

năm” thì chỉ số giá nhập khẩu hàng phi lương thực, thực phẩm của Việt Nam lại có mối tương quan khá chặt với chỉ số giá tiêu dùng (0,7123\*\*). Nhân tố này có thể được xem như là một trong số những nhân tố cơ cấu chủ yếu tác động lên lạm phát trong thời kỳ này và đặc biệt là sự tăng cao trong năm 2004. Cụ thể là khi chỉ số giá nhập khẩu hàng phi lương thực, thực phẩm gia tăng từ mức 100% năm 1995 lên tới 103,2% năm 1997, thì một năm sau đó, tỷ lệ lạm phát cũng có xu hướng gia tăng như vậy từ 104,5% năm 1996 lên tới 109,2% năm 1998; còn khi chỉ số giá nhập khẩu hàng phi lương thực, thực phẩm có xu hướng giảm từ 103,2% năm 1997 xuống 97,5% năm 1999, rồi tăng lên 100,6% năm 2003 thì tỷ lệ lạm phát cũng có xu hướng biến động theo chiều hướng đó, tức là giảm từ 9,2% năm 1998 xuống tới -0,6% năm 2000, rồi lại tăng nhanh tới 9,5% vào năm 2004.

**BẢNG 6: Ma trận tương quan của chỉ số giá nhập khẩu với lạm phát, 1995-2004**

	CPI <sub>index</sub>	Nkcs <sub>n</sub>	Htdcs <sub>n</sub>	Lttpcs <sub>n</sub>	Plttpc <sub>n</sub>	Tlsxcs <sub>n</sub>	Nnvics <sub>n</sub>	Mmtbpt <sub>n</sub>
CPI <sub>index</sub>	1,000	0,440	0,649*	0,690**	0,3456	0,3960	0,3694	0,682**
Nkcs <sub>n</sub>		1,000	0,794***	0,810***	0,3872	0,997***	0,992***	0,828***
Htdcs <sub>n</sub>			1,000	0,923	0,745**	0,750**	0,740**	0,906***
Lttpcs <sub>n</sub>				1,000	0,443	0,780**	0,764**	0,811***
Plttpc <sub>n</sub>					1,000	0,329	0,336	0,659*
Tlsxcs <sub>n</sub>						1,000	0,997***	0,789**
Nnvics <sub>n</sub>							1,000	0,762**
Mmtbpt <sub>n</sub>								1,000

*Ghi chú:* ký hiệu \*, \*\*, và \*\*\* thể hiện mức có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê, 2004; Trong đó: Nkcs<sub>n</sub> là chỉ số nhập khẩu hàng tiêu dùng và hàng tư liệu sản xuất, Htdcs<sub>n</sub> là chỉ số giá nhập khẩu hàng tiêu dùng, Lttpcs<sub>n</sub> là chỉ số giá nhập khẩu hàng lương thực-thực phẩm, Tlsxcs<sub>n</sub> là chỉ số giá nhập khẩu hàng tư liệu sản xuất, Nnvics<sub>n</sub> là chỉ số giá nhập khẩu hàng nguyên-nhiên-vật liệu, Mmtbpt<sub>n</sub> là chỉ số giá nhập khẩu hàng máy móc-thiết bị- phụ tùng, và CPI<sub>index</sub> là chỉ số giá cả tiêu dùng.

Trong thời kỳ này, những biến động lớn về giá cả trên thị trường thế giới của những mặt hàng chiến lược như: xăng, dầu, sắt thép, dược phẩm,... cũng ảnh hưởng đáng kể đến xu hướng biến động của giá các mặt hàng trong nước có liên quan, do chi phí của các yếu tố đầu vào trong nước đã bị gia tăng theo bởi giá nhập khẩu những mặt hàng này đã

gia tăng đột biến, cộng hưởng với sự quản lý thị trường yếu kém của một số cơ quan hữu quan và sự đầu cơ trục lợi mang tính cục bộ của một số hiệp hội sản xuất trong nước, và cải cách chính sách tiền lương (tiến hành tăng lương). Chỉ tính riêng từ năm 1995 đến 2004, những biến động lớn về giá xăng dầu trên thị trường thế giới đã tác động trực tiếp

## Các nhân tố ...

Trên thực tế, so với chỉ số giá nhập khẩu hàng tư liệu sản xuất thì chỉ số giá nhập khẩu hàng tiêu dùng nói chung và hàng lương thực, thực phẩm nói riêng lại có mối tương quan mật thiết hơn với xu hướng biến động của chỉ số giá tiêu dùng. Nếu như năm 1995, chỉ số giá nhập khẩu hàng lương thực, thực phẩm và chỉ số giá tiêu dùng tương ứng đạt ở mức 116,5% và 112,7% thì đến năm 1997, hai chỉ số này đã là 103% và 103,6%, đồng thời đến năm 1999 là 93,5% và 100,1%. Tuy nhiên, chỉ số giá nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng cũng có mối tương quan khá chặt với chỉ số giá tiêu dùng. Nếu như chỉ số giá nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng cùng với chỉ số giá tiêu dùng trong năm 1995 tương ứng đạt ở mức 106,1% và 112,7% thì đến năm 1997, chúng đã là 103,8% và 103,6%, đồng thời đến cuối năm 1999 hai chỉ số này đã là 95,2% và 100,1%. Trong trường hợp tính với “độ trễ là một

năm” thì chỉ số giá nhập khẩu hàng phi lương thực, thực phẩm của Việt Nam lại có mối tương quan khá chặt với chỉ số giá tiêu dùng (0,7123\*\*). Nhân tố này có thể được xem như là một trong số những nhân tố cơ cấu chủ yếu tác động lên lạm phát trong thời kỳ này và đặc biệt là sự tăng cao trong năm 2004. Cụ thể là khi chỉ số giá nhập khẩu hàng phi lương thực, thực phẩm gia tăng từ mức 100% năm 1995 lên tới 103,2% năm 1997, thì một năm sau đó, tỷ lệ lạm phát cũng có xu hướng gia tăng như vậy từ 104,5% năm 1996 lên tới 109,2% năm 1998; còn khi chỉ số giá nhập khẩu hàng phi lương thực, thực phẩm có xu hướng giảm từ 103,2% năm 1997 xuống 97,5% năm 1999, rồi tăng lên 100,6% năm 2003 thì tỷ lệ lạm phát cũng có xu hướng biến động theo chiều hướng đó, tức là giảm từ 9,2% năm 1998 xuống tới -0,6% năm 2000, rồi lại tăng nhanh tới 9,5% vào năm 2004.

**BẢNG 6: Ma trận tương quan của chỉ số giá nhập khẩu với lạm phát, 1995-2004**

	CPI <sub>index</sub>	Nkcs <sub>n</sub>	Htdcs <sub>n</sub>	Lttpcs <sub>n</sub>	Plttpc <sub>n</sub>	Tlsxcs <sub>n</sub>	Nnvics <sub>n</sub>	Mmtbpt <sub>n</sub>
CPI <sub>index</sub>	1,000	0,440	0,649*	0,690**	0,3456	0,3960	0,3694	0,682**
Nkcs <sub>n</sub>		1,000	0,794***	0,810***	0,3872	0,997***	0,992***	0,828***
Htdcs <sub>n</sub>			1,000	0,923	0,745**	0,750**	0,740**	0,906***
Lttpcs <sub>n</sub>				1,000	0,443	0,780**	0,764**	0,811***
Plttpc <sub>n</sub>					1,000	0,329	0,336	0,659*
Tlsxcs <sub>n</sub>						1,000	0,997***	0,789**
Nnvics <sub>n</sub>							1,000	0,762**
Mmtbpt <sub>n</sub>								1,000

**Ghi chú:** ký hiệu \*, \*\*, và \*\*\* thể hiện mức có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

**Nguồn:** Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê, 2004; Trong đó: Nkcs<sub>n</sub> là chỉ số nhập khẩu hàng tiêu dùng và hàng tư liệu sản xuất, Htdcs<sub>n</sub> là chỉ số giá nhập khẩu hàng tiêu dùng, Lttpcs<sub>n</sub> là chỉ số giá nhập khẩu hàng lương thực-thực phẩm, Tlsxcs<sub>n</sub> là chỉ số giá nhập khẩu hàng tư liệu sản xuất, Nnvics<sub>n</sub> là chỉ số giá nhập khẩu hàng nguyên-nhiên-vật liệu, Mmtbpt<sub>n</sub> là chỉ số giá nhập khẩu hàng máy móc-thiết bị- phụ tùng, và CPI<sub>index</sub> là chỉ số giá cả tiêu dùng.

Trong thời kỳ này, những biến động lớn về giá cả trên thị trường thế giới của những mặt hàng chiến lược như: xăng, dầu, sắt thép, dược phẩm,... cũng ảnh hưởng đáng kể đến xu hướng biến động của giá các mặt hàng trong nước có liên quan, do chi phí của các yếu tố đầu vào trong nước đã bị gia tăng theo bởi giá nhập khẩu những mặt hàng này đã

gia tăng đột biến, cộng hưởng với sự quản lý thị trường yếu kém của một số cơ quan hữu quan và sự đầu cơ trục lợi mang tính cục bộ của một số hiệp hội sản xuất trong nước, và cải cách chính sách tiền lương (tiến hành tăng lương). Chỉ tính riêng từ năm 1995 đến 2004, những biến động lớn về giá xăng dầu trên thị trường thế giới đã tác động trực tiếp

không nhỏ tới giá nhập khẩu xăng dầu của Việt Nam, gia tăng chi phí đầu vào của các doanh nghiệp như chi phí vận chuyển, chi phí vận hành máy móc ..., đồng thời tạo ra áp lực tăng giá bán lẻ xăng dầu trong nước (mặc dù đã được Nhà nước bù lỗ rất nhiều, song giá bán lẻ xăng dầu trong nước vẫn tăng khá nhanh). Trên thực tế, dường như có một mối tương quan khá chặt giữa xu hướng biến động về giá bán lẻ mặt hàng xăng dầu nội địa với giá bán lẻ nhiều mặt hàng thiết yếu khác trong đời sống hàng ngày của người dân (do chi phí vận chuyển các mặt hàng này gia tăng đã đẩy mức giá bán lẻ hàng hóa lên cao hơn). Mức ảnh hưởng của việc gia tăng giá bán lẻ xăng dầu tới mức sống dân cư được phản ánh rõ trong năm 2004, khi xảy ra cơn

sốt giá xăng trên thị trường thế giới mà Việt Nam lại phải nhập khẩu gần như 100% để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng xăng trong nước. Nhìn chung, chính sự gia tăng quá nhanh về tốc độ tăng giá nhập khẩu của mặt hàng xăng dầu từ mức 20,5% trong năm 2003 lên tới gần 33,2% trong năm 2004; của mặt hàng sắt thép từ mức 32,5% tăng lên tới mức 36,1% trong cùng kỳ; của mặt hàng chất dẻo từ 15,4% lên tới 32%, của mặt hàng phân bón từ 22,3% lên tới 33,1%; của mặt hàng bông từ 17% lên 24,4%; và của một số mặt hàng khác như dược phẩm, sợi, lúa mì, giấy,... đã được xem như là các nhân tố cơ cấu chủ yếu góp phần gây ra sự gia tăng mạnh của lạm phát từ mức 3% năm 2003 lên tới 9,5% trong năm 2004 ở Việt Nam.

**BẢNG 7: Ma trận tương quan giá bán lẻ xăng với các mặt hàng khác, 1995-2004**

	Xang	Thitbo	Cathu	Doxanh	Lacnhan	Doden	Dotuong
Xang	1,000	0,891***	0,943***	0,776**	0,784**	0,684**	0,809***
Thitbo		1,000	0,853***	0,836***	0,843***	0,739**	0,861***
Cathu			1,000	0,756	0,884***	0,819***	0,856***
Doxanh				1,000	0,719**	0,672**	0,924***
Lacnhan					1,000	0,910***	0,872***
Doden						1,000	0,769**
Dotuong							1,000

*Ghi chú:* ký hiệu \*, \*\*, và \*\*\* thể hiện mức có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê, 2004; trong đó: Xang là giá bán lẻ 1 lít xăng ở thị trường nội địa; Thitbo, Cathu, Doxanh, Lacnhan, Doden, Dotuong lần lượt tương ứng là giá bán lẻ của 1 kg thịt bò, 1 kg cá thu, 1 kg đỗ xanh, 1 kg lạc nhân, 1 kg đỗ đen và 1 kg đỗ tương trên thị trường nội địa.

### 3. Kết luận và khuyến nghị

Căn cứ vào những nhận định mang tính chất định tính và định lượng rút ra từ phân tích thực trạng diễn biến của lạm phát ở Việt Nam trong từng giai đoạn cụ thể như: giai đoạn 1986-1990, giai đoạn 1990-1994, giai đoạn 1995-2004 và phản ứng trong từng thời kỳ đó của các chính sách kinh tế theo cách tiếp cận cơ cấu tới lạm phát, có thể rút ra một số nhận xét về các nhân tố ảnh hưởng tới lạm phát của Việt Nam như sau:

Trong giai đoạn 1986-1994, bên cạnh ảnh hưởng khá mạnh của các nhân tố tiền tệ tới lạm phát, thì các nhân tố cơ cấu cũng đã có ảnh hưởng trực tiếp tới sự biến động của

lạm phát ở Việt Nam khá rõ rệt và thường có ý nghĩa thống kê đan xen cả ở mức 1%, 5% và 10%. Trong giai đoạn 1995-2004, ảnh hưởng của các nhân tố cơ cấu lên lạm phát lại dường như có ý nghĩa thống kê mạnh hơn (đan xen phần lớn ở mức 1% và 5%) trong việc giải thích xu hướng biến động mạnh của lạm phát ở Việt Nam.

Riêng đối với năm 2004, lạm phát gia tăng cao tới mức 9,5% bắt nguồn chủ yếu từ các cú sốc phía cung trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa của các nhân tố cơ cấu như: cú sốc giá lương thực và cú sốc giá thực phẩm (hai yếu tố này chủ yếu mang tính nội sinh), cú sốc giá đất đai nhà ở và vật liệu

## Các nhân tố ...

xây dựng (yếu tố nội sinh), cú sốc giá xăng dầu (được xem là yếu tố ngoại sinh), cú sốc giá sắt thép (được xem như là yếu tố ngoại sinh), cú sốc giá phân bón (yếu tố ngoại sinh), cú sốc giá dược phẩm (yếu tố ngoại

sinh), cú sốc tăng lương (yếu tố nội sinh), cấu trúc thị trường nội địa bất cân xứng, sự mất cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, sự độc quyền trong lưu thông và phân phối của một số ngành trong nền kinh tế,...

**BẢNG 8: Đóng góp của các yếu tố vào sự biến động lạm phát ở Việt Nam**

	2004	2003	2002	2001	2000	1999	1998
+ Lương thực-thực phẩm	7,47	1,05	2,73	0,81	-1,10	-1,16	7,49
- Lương thực	1,87	0,38	0,34	0,78	-1,03	-2,18	6,47
- Thực phẩm	5,06	0,86	2,34	0,06	-0,21	0,11	1,89
+ Nhà ở và vật liệu xây dựng	0,61	0,34	0,58	0,07	0,39	0,07	0,05
+ Phương tiện đi lại, bưu điện	0,59	-0,20	0,17	-0,47	0,19	0,12	0,22
+ May mặc, mũ nón, giày dép	0,31	0,26	0,08	0,06	0,03	0,13	0,15
+ Thiết bị và đồ dùng gia đình	0,33	0,17	0,07	0,08	0,21	0,16	0,12
+ Dược phẩm, y tế	0,22	0,50	0,01	0,00	0,09	0,14	0,31
+ Đồ uống và thuốc lá	0,16	0,16	0,16	0,05	0,01	0,11	0,22
+ Đồ dùng và dịch vụ khác	0,17	0,14	0,07	0,05	0,14	0,12	0,15
+ Văn hóa, thể thao, giải trí	0,08	-0,05	-0,04	0,01	0,03	0,07	0,05
+ Giáo dục	-0,05	0,14	0,03	0,10	0,12	0,10	0,24
<i>Tỷ lệ lạm phát hàng năm</i>	<i>9,50</i>	<i>3,00</i>	<i>4,00</i>	<i>0,80</i>	<i>-0,60</i>	<i>0,10</i>	<i>9,20</i>

*Nguồn:* Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê, 1998-2004;

• *Ngụ ý chính sách trong giai đoạn hội nhập và toàn cầu hóa*

Do mối tương quan giữa độ mở của nền kinh tế với xu hướng biến động của tỷ lệ lạm phát ở Việt Nam trong giai đoạn chuyển dịch có mối tương quan khá chặt và ngược chiều trong giai đoạn 1987-2003 là -0,6936\*\*\*, trong giai đoạn 1987-1990 là -0,9598\*\*, trong giai đoạn 1990-2004 là -0,4790\*, nên để có thể duy trì sự ổn định của tỷ lệ lạm phát ở mức thấp, thì điều cần thiết là phải tiến hành đẩy nhanh hơn nữa tiến trình hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay. Phải xác định quan điểm rõ ràng và nhất quán đó là việc đối mặt với sự biến động mạnh của các cú sốc giá cả thế giới trong quá trình hội nhập là điều không thể tránh khỏi; song chúng ta có thể giảm thiểu được những ảnh hưởng ngoại lai tiêu cực của các cú sốc giá cả đó bằng việc đẩy nhanh quá trình tái cấu trúc lại thị trường trong nước theo hướng tự do hóa, nhằm gia tăng mạnh những nhân tố khuyến khích tính cạnh

tranh của nền kinh tế; đồng thời tiến dần tới việc loại bỏ hoàn toàn các yếu tố độc quyền gây đầu cơ trục lợi mang tính cục bộ - đặc biệt là việc loại bỏ tính độc quyền và lũng đoạn thị trường trong hệ thống lưu thông phân phối các mặt hàng nhạy cảm như dược phẩm, sắt thép, phân bón,....

Đối với việc giảm thiểu ảnh hưởng ngoại lai tiêu cực các cú sốc giá quốc tế của các yếu tố đầu vào tới lạm phát trong nước, điều cần thiết trước tiên là nên giảm mạnh mức thuế nhập khẩu (tới 0%) đánh vào các mặt hàng yếu tố đầu vào có mức giá quốc tế tăng cao như sắt thép, phân bón,... nhằm giảm bớt sự gia tăng khuyếch đại chi phí của các yếu tố đầu vào đối với sự gia tăng chỉ số giá của nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng, của nhóm lương thực và thực phẩm,... Để giảm bớt tác động tiêu cực của cú sốc giá xăng dầu thế giới tới xu hướng gia tăng chỉ số giá nhóm phương tiện đi lại, bưu điện... nói riêng và lạm phát nói chung, thì việc cần làm trước tiên là phải quy hoạch xây dựng kho dự trữ

chiến lược quốc gia nhằm góp phần bình ổn giá khi giá xăng dầu thị trường thế giới lên quá cao. Bên cạnh đó, phải đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy lọc dầu Dung Quất và quy hoạch xây dựng thêm một số nhà máy lọc dầu khác nhằm góp phần gia tăng tính tự chủ trong việc cung cấp xăng dầu, đáp ứng một phần nhu cầu thiết yếu trong nước trước các cú sốc giá xăng dầu thế giới. Tuy nhiên xét về lâu dài, việc cơ cấu lại hệ thống phân phối và kinh doanh xăng dầu trong nước theo hướng xóa bỏ dần bao cấp và bù lỗ là điều nên làm, nhằm giảm bớt gánh nặng về ngân sách cho Nhà nước, giúp cải thiện cán cân thâm hụt ngân sách và tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trong giai đoạn chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường.

Những tác động tiêu cực của các cú sốc giá thế giới tới sự gia tăng mạnh của lạm phát ở Việt Nam trong năm 2004 chỉ mang tính chất tạm thời, vấn đề cần phải giải quyết từ bây giờ nhằm kiểm soát được lạm phát ở mức thấp vừa phải mà vẫn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao trong dài hạn, đó là: phải đẩy mạnh hơn nữa việc tái cơ cấu lại cấu trúc thị trường nội địa nhằm bảo đảm được các cân đối vĩ mô về tiền - hàng, cân đối thu chi ngân sách, cân đối ngoại tệ, cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, chủ động kiểm soát chặt tình hình dịch cúm gia cầm và thủy cầm, đẩy mạnh chống tham nhũng và thất thoát trong xây dựng cơ bản, tự do hóa thị trường, tạo dựng môi trường kinh doanh bình đẳng hơn nữa giữa các thành phần kinh tế,... nhằm giảm thiểu đến mức tối đa các tác động tiêu cực ngoại lai có thể xảy ra đối với việc kiểm soát lạm phát ổn định ở mức hợp lý (6-8%/năm) nói riêng, và sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam nói chung trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa đang ngày càng gia tăng./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Addison, J.T., Burton, J. and Torrance, T.S. (1980) 'On the causes of inflation', *The Manchester School*, Vol. 48, pp. 140-156.
2. Baer, W. (1967) 'The inflation controversy in Latin America: a survey', *Latin American Research Review*, Spring.
3. Canavese, A.J. (1982) 'The structuralist explanation in the theory of inflation', *World Development*, Vol. 10, No. 7, July, pp 523-529.
4. Friedman, M. (1956) 'The Quantity Theory of Money: A Restatement', in Friedman, M. (ed.), *Studies in the Quantity Theory of Money*, Chicago.
5. Ghatak, S. (1995) *Monetary Economics in Developing Countries*, Great Britain, Macmillian Press LTD, pp.95-105.
6. GSO, (General Statistic Office), (2003) *Statistical YearBook 2003*, Hanoi, Statistic Publishing House.
7. IMF, (1999a) 'Survey of literature on demand for money: Theoretical and empirical work with special reference to error-correction models', *IMF Working Paper*.
8. Kirkpatrick, C. and Nixon, F. (1987) 'Inflation and stabilisation policy in less developed countries', in N. Gemmill (ed.) *Surveys in Development Economics*, Basil Blackwell.
9. Laidler, D. and Parkin, M. (1975) 'Inflation - a survey', *Economic Journal*, Vol.85, No.340, December, pp 741-789.
10. Seers, D. (1962) *A theory of Inflation and Growth in Under-developed Countries Based on the Experience in Latin America*, Oxford Economic Papers.
11. Seers, D. (1981a) *Inflation: the Latin American experience*, IDS Discussion Paper, DP 168, November, Mimeo, pp. 9.
12. Thirlwall, A.P. (1974) *Inflation, Saving and Growth in Developing Economies*, London, Macmillan.
13. Vo T. T. and Leung, S. (1995) "Vietnam in the 1980s: Price Reforms and Stabilization", Paper presented at Conference of Economists, Adelaide, September.
14. World Bank, (1990) *Vietnam Stabilization and Structural Reforms: an economic report*, Report No. 8249-VN, pp. 20-22